TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
	Ông Kim Kang Ho	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 3 tháng 1 năm 2020)
Ban Kiểm toán nội bộ	Bà Nguyễn Quỳnh Như	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
	Ông Đào Văn Đại	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
	Ông Lê Anh Quốc	Phó ban
	Ông Hoàng Đăng Ánh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 5 tháng 1 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
	Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
	Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
	Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

S.Đ.K.K.D: 0300452060 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") phê chuẩn vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Cao Thị Ngọc Loan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3030-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9313
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.715.299.217.677**	**4.330.671.814.214**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**816.407.457.540**	**1.038.281.209.462**
111	Tiền		435.089.509.540	348.751.510.692
112	Các khoản tương đương tiền		381.317.948.000	689.529.698.770
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**99.200.576.454**	**28.011.800.000**
121	Đầu tư ngắn hạn		186.138	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(152.538)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	99.200.542.854	28.011.800.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.451.095.996.327**	**1.847.136.673.354**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.335.173.232.707	1.602.337.603.339
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	164.176.048.240	193.713.174.336
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		941.130.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	162.552.004.257	187.633.232.862
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(211.746.418.877)	(136.547.337.183)
140	**Hàng tồn kho**	10	**1.121.577.450.141**	**1.005.806.038.013**
141	Hàng tồn kho		1.144.702.735.496	1.034.126.786.928
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.125.285.355)	(28.320.748.915)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**227.017.737.215**	**411.436.093.385**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.580.003.423	8.522.285.940
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	215.797.255.034	400.786.975.549
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11(a)	2.640.478.758	2.126.831.896

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.251.035.283.681**	**1.232.389.760.023**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**31.380.277.552**	**8.162.504.752**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	31.380.277.552	8.162.504.752
220	**Tài sản cố định**		**202.067.818.570**	**190.496.727.093**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	91.889.465.194	87.993.861.420
222	Nguyên giá		345.040.412.003	327.863.935.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(253.150.946.809)	(239.870.073.660)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	110.178.353.376	102.502.865.673
228	Nguyên giá		117.766.092.179	106.860.184.632
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.587.738.803)	(4.357.318.959)
230	**Bất động sản đầu tư**	13	**713.804.121.841**	**758.428.814.929**
231	Nguyên giá		852.074.158.578	858.194.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(138.270.036.737)	(99.765.343.649)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**39.476.191.275**	**38.512.494.154**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	39.476.191.275	38.512.494.154
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**42.427.175.256**	**22.705.237.055**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	31.039.870.918	15.474.289.268
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	30.006.800.000	28.910.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(22.640.229.299)	(22.160.000.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	4.020.733.637	480.947.787
260	**Tài sản dài hạn khác**		**221.879.699.187**	**214.083.982.040**
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	211.167.021.687	198.530.067.519
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	3.310.854.521
269	Lợi thế thương mại	17	10.712.677.500	12.243.060.000
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**4.966.334.501.358**	**5.563.061.574.237**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.326.016.900.969**	**3.942.652.024.730**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3.005.641.724.631**	**3.557.079.155.532**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.305.855.552.459	1.428.095.256.213
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	85.920.901.592	89.349.766.737
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	30.365.478.424	29.801.737.904
314	Phải trả người lao động		109.761.766.691	81.425.763.820
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	19.324.122.334	28.345.497.684
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a)	27.992.142.804	31.870.171.186
319	Phải trả ngắn hạn khác	22(a)	121.096.238.181	179.413.912.692
320	Vay ngắn hạn	23(a)	1.270.668.669.493	1.614.290.757.720
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		600.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	34.056.852.653	74.486.291.576
330	**Nợ dài hạn**		**320.375.176.338**	**385.572.869.198**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b)	20.454.545.483	47.727.272.747
337	Phải trả dài hạn khác	22(b)	41.855.134.218	54.635.171.676
338	Vay dài hạn	23(b)	254.765.496.637	279.910.424.775
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	3.300.000.000	3.300.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.640.317.600.389**	**1.620.409.549.507**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.640.317.600.389**	**1.620.409.549.507**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*866.001.240.000*	*866.001.240.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	133.918.052.614	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	131.776.000.000	90.820.087.775
415	Cổ phiếu quỹ	26	(50.118.432.974)	(50.118.432.974)
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	272.167.291.300	172.453.174.126
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		157.945.411.873	264.287.335.590
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*43.234.500.487*	*200.269.009.711*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*114.710.911.386*	*64.018.325.879*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	128.628.037.576	143.048.092.376
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**4.966.334.501.358**	**5.563.061.574.237**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.148.628.566.350**	**11.237.353.478.530**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(140.139.720.157)	(145.377.143.791)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	31	**10.008.488.846.193**	**11.091.976.334.739**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	32	**(9.397.354.564.382)**	**(10.429.535.229.187)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**611.134.281.811**	**662.441.105.552**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	33	37.650.314.756	80.677.869.112
22	Chi phí tài chính	34	(73.059.815.421)	(125.261.973.866)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(67.681.145.079)*	*(93.376.087.267)*
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	5(b)	(434.418.350)	(967.331.882)
25	Chi phí bán hàng	35	(223.578.783.271)	(240.776.025.051)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36	(251.495.637.148)	(202.902.993.436)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**100.215.942.377**	**173.210.650.429**
31	Thu nhập khác		107.817.428.386	13.562.355.930
32	Chi phí khác		(22.888.312.445)	(4.260.519.629)
40	**Lợi nhuận khác**	37	**84.929.115.941**	**9.301.836.301**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**185.145.058.318**	**182.512.486.730**
51	**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	38	**(54.517.481.520)**	**(55.880.843.431)**
52	**(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	16, 38	**(3.310.854.521)**	**3.310.854.521**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**127.316.722.277**	**129.942.497.820**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty mẹ**		**122.071.092.323**	**113.081.223.363**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**5.245.629.954**	**16.861.274.457**
71	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29(a)	**1.323**	**1.196**
72	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	29(b)	**1.323**	**1.196**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**185.145.058.318**	**182.512.486.730**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TCSĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại		66.293.238.394	68.269.641.488
03	Các khoản dự phòng		69.101.863.069	70.512.996.621
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.077.643	(3.384.565.760)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(97.631.802.015)	(61.389.293.024)
06	Chi phí lãi vay		67.681.145.079	93.376.087.267
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**290.613.580.488**	**349.897.353.322**
09	Giảm các khoản phải thu		481.017.079.497	346.805.392.285
10	Tăng hàng tồn kho		(98.340.156.517)	(243.261.909.150)
11	Giảm các khoản phải trả		(207.474.302.083)	(114.998.660.317)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(12.617.298.851)	16.518.897.400
14	Tiền lãi vay đã trả		(70.827.532.940)	(92.039.643.102)
15	Thuế TNDN đã nộp		(60.012.917.952)	(56.565.355.516)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.235.849.476)	(9.118.976.937)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**312.122.602.166**	**197.237.097.985**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.232.200.388)	(11.715.479.711)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác		80.281.780.503	1.177.688.181
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		(100.917.076.964)	(9.247.947.787)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.421.552.053	9.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.096.800.000)	(1.350.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		28.349.676.743	61.337.305.501
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(21.193.068.053)**	**49.201.566.184**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		3.400.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(14.595.110.632)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		5.315.947.783.934	6.662.948.556.690
34	Tiền thu chi trả nợ gốc vay		(5.718.933.919.835)	(7.078.799.826.342)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(113.304.830.166)	(120.145.639.162)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(512.890.966.067)**	**(550.592.019.446)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(221.961.431.954)**	**(304.153.355.277)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	4	**1.038.281.209.462**	**1.342.345.339.986**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		87.680.032	89.224.753
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	4	**816.407.457.540**	**1.038.281.209.462**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được được trình bày tại Thuyết minh 40.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản ly bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 2.520 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.450 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, và 1 công ty liên kết gián tiếp. Ngoài ra, Công ty mẹ có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2019 Quyền biểu quyết %	2019 Quyền sở hữu %	2018 Quyền biểu quyết %	2018 Quyền sở hữu %
I - Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	80,04	80,04	80,04	80,04
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Hà Nội	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	71,46	71,46	78,61	78,61
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51	21,46	51	21,46
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	55	55	55	55
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ điện thoại	75	72,75	75	72,75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ vận tải	67	44	67	44
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2019 Quyền biểu quyết %	2019 Quyền sở hữu %	2018 Quyền biểu quyết %	2018 Quyền sở hữu %
II - Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51	40,81	51	40,81
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Nha Trang	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	51	22,44	51	22,44
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Xanh ("Công Nghệ Xanh") (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế	50	40,02	-	-
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ cho thuê văn phòng	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (v)	Phú Yên	Dịch vụ nghỉ dưỡng	20	20	-	-
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (vi)	Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16
V – Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan				

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(iii) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

(iv) Theo Nghị quyết Số 09/NQ-PSD-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019, PSD, một công ty con, đã chấp thuận mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh, với tổng vốn góp là 10 tỷ Đồng chiếm 50% vốn cổ phần của Công Nghệ Xanh, tương ứng với 40,02% quyền sở hữu của Công ty mẹ tại Công Nghệ Xanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công Nghệ Xanh chỉ là 40,02%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công Nghệ Xanh thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của Công Nghệ Xanh. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát Công Nghệ Xanh và Công Nghệ Xanh vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(v) Theo Nghị quyết Số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(vi) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá; hàng hóa; và các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp, và chi phí chung. Giá gốc của các loại hàng tồn kho khác bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh đối với hạt nhựa, bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 33%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm	12,5% - 33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 8 năm 2019, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 24 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	2%
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, và chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga; chi phí thuê văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

Trong đó, khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – "*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vỏ bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai"*.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ, dụng cụ; khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 8 tháng 5 năm 2019, PSD, một công ty con, đã hoàn tất việc mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh với số tiền là 10 tỷ Đồng, thông qua đó sở hữu 50% vốn cổ phần của Công Nghệ Xanh với tổng giá mua là 10.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 1).

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của công ty con này tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.828.078.757	-	10.828.078.757
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.582.633.407	-	23.582.633.407
Phải thu ngắn hạn khác	1.985.090.197	11.689.195.735	13.674.285.932
Hàng tồn kho	12.235.792.051	-	12.235.792.051
Tài sản ngắn hạn khác	2.216.146.589	-	2.216.146.589
TSCĐ	113.649.401	-	113.649.401
Tài sản dở dang dài hạn	11.689.195.735	(11.689.195.735)	-
Tài sản dài hạn khác	87.663.073	-	87.663.073
	62.738.249.210		**62.738.249.210**
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	5.687.772.912	-	5.687.772.912
Vay ngắn hạn	34.219.119.536	-	34.219.119.536
Phải trả ngắn hạn khác	1.909.145.318	-	1.909.145.318
Phải trả dài hạn khác	922.211.444	-	922.211.444
	42.738.249.210		**42.738.249.210**
Tài sản thuần	**20.000.000.000**		**20.000.000.000**
Lợi thế thương mại			-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 26)			(10.000.000.000)
Tổng giá phí			10.000.000.000
Tiền thuần chi ra			(10.000.000.000)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	9.700.810.391	6.239.434.885
Tiền gửi ngân hàng (*)	425.388.699.149	342.512.075.807
Các khoản tương đương tiền (**)	381.317.948.000	689.529.698.770
	816.407.457.540	1.038.281.209.462

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do PSA chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty mẹ từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,5% đến 7,6%/năm (năm 2018: 4,5% đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong các khoản tương đương tiền là 2 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với giá trị là 29.600.000.000 Đồng và 13.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho doanh thu chưa thực hiện nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.200.542.854	99.200.542.854	28.011.800.000	28.011.800.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (**)	4.020.733.637	4.020.733.637	480.947.787	480.947.787

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 5,3% - 8.4%/năm (năm 2018: 5,1% - 8,0%/năm).

(**) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 6,7% - 7,0%/năm (năm 2018: 6,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có trị giá 10 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2019				2018			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	15.039.870.918	(*)	-	14.359.957.249	15.474.289.268	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
	31.213.225.329	31.039.870.918		-	15.213.225.329	15.474.289.268		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường Chứng khoán.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	15.474.289.268	16.441.621.150
Đầu tư thêm trong năm	16.000.000.000	-
Lỗ trong công ty liên kết	(434.418.350)	(967.331.882)
Số dư cuối năm	31.039.870.918	15.474.289.268

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	2019			2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn	7.846.800.000	(*)	(480.229.299)	6.750.000.000	(*)	-
	30.006.800.000		(22.640.229.299)	28.910.000.000		(22.160.000.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường Chứng khoán.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	*141.155.766.676*	*123.121.611.348*
Công ty TNHH Kỹ thuật Icool (*)	*73.657.133.467*	*73.657.133.467*
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam (*)	*42.965.708.261*	*42.965.708.261*
Các bên thứ ba khác	*935.363.789.535*	*1.073.015.497.922*
	1.193.142.397.939	1.312.759.950.998
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	142.030.834.768	289.577.652.341
	1.335.173.232.707	1.602.337.603.339

(*) Trong năm 2019, một công ty con của Tổng Công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để kiện các đối tác liên quan đến khoản phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Kỹ thuật Icool và Công ty TNHH Coolpad Việt Nam. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con vẫn đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý theo yêu cầu của vụ việc này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Global Consulting and Mechanical Services LLC (*)	*127.977.681.191*	*119.000.391.587*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	*-*	*42.662.223.802*
Khác	*36.198.367.049*	*32.050.558.947*
	164.176.048.240	193.713.174.336

(*) Trong năm 2017, POTS, một công ty con của Tổng Công ty, ký hợp đồng thực hiện dịch vụ cho khách hàng, nhận khoản người mua trả trước là 232 tỷ Đồng, và đồng thời trả trước cho người bán số tiền là 201 tỷ Đồng để thực hiện hợp đồng dịch vụ này. Trong năm 2019, do phạm vi công việc của hợp đồng dịch vụ được mở rộng, công ty con này nhận thêm 25 tỷ Đồng từ người mua và trả trước 34 tỷ Đồng cho người bán. Dịch vụ sẽ được thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện giá trị còn được cấn trừ trong 12 tháng tới.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	47.176.226.191	58.447.866.826
Phải thu lãi tiền gửi	1.062.888.302	2.516.436.679
Phải thu khác từ nhà cung cấp	58.507.945.214	68.874.097.135
Ký quỹ, ký cược	262.098.949	25.973.800.000
Khác	55.542.845.601	31.821.032.222
	162.552.004.257	187.633.232.862

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ ký cược	29.647.597.006	6.408.629.626
Khác	1.732.680.546	1.753.875.126
	31.380.277.552	8.162.504.752

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.510.116.941	51.762.030.633	(211.746.418.877)	Trên 6 tháng

	2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	239.186.171.003	102.638.833.820	(136.547.337.183)	Trên 6 tháng

10 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản	3.111.210.072	-	32.450.512.124	-
Hàng đang đi trên đường	47.250.746.363	-	118.592.796.571	-
Nguyên vật liệu	4.960.325.176	-	1.351.239.429	-
Công cụ, dụng cụ	2.922.569.926	-	2.018.607.974	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	439.158.002	-
Hàng hóa	1.006.017.927.506	(23.125.285.355)	816.546.887.425	(28.320.748.915)
Hàng gửi đi bán	80.439.956.453	-	62.708.511.296	-
	1.144.702.735.496	(23.125.285.355)	1.034.107.712.821	(28.320.748.915)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thể hiện giá trị dự phòng liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa. Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	28.320.748.915	16.259.578.785
Tăng dự phòng (Thuyết minh 32)	913.771.402	25.783.027.297
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 32)	(6.109.234.962)	(13.721.857.167)
Số dư cuối năm	23.125.285.355	28.320.748.915

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Phải thu

	2019 VND	2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	215.797.255.034	400.786.975.549
Thuế TNDN nộp thừa	827.221.764	128.675.472
Thuế thu nhập cá nhân	661.654.700	617.230.461
Khác	1.151.602.294	1.380.925.963
	218.437.733.792	402.913.807.445

(b) Phải nộp

	2019 VND	2018 VND
Thuế GTGT	7.788.853.223	7.814.553.202
Thuế TNDN	14.166.165.851	18.963.055.991
Thuế thu nhập cá nhân	7.967.486.758	3.024.128.711
Khác	442.972.592	-
	30.365.478.424	29.801.737.904

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ (*)	400.786.975.549	913.328.182.724	(171.056.391.313)	(927.261.511.926)	-	215.797.255.034
Thuế TNDN	128.675.472	-	-	(128.675.472)	827.221.764	827.221.764
Thuế thu nhập cá nhân	617.230.461	-	-	(617.230.461)	661.654.700	661.654.700
Khác	1.380.925.963	-	-	(1.380.925.963)	1.151.602.294	1.151.602.294
	402.913.807.445	913.328.182.724	(171.056.391.313)	(929.388.343.822)	2.640.478.758	218.437.733.792
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	18.963.055.991	54.517.481.520	(60.012.917.952)	(128.675.472)	827.221.764	14.166.165.851
Thuế thu nhập cá nhân	3.024.128.711	54.950.308.716	(50.051.374.908)	(617.230.461)	661.654.700	7.967.486.758
Thuế GTGT	7.814.553.202	1.074.546.900.572	(147.311.088.625)	(927.261.511.926)	-	7.788.853.223
Khác	-	(161.853.080.729)	162.524.816.990	(1.380.365.963)	1.151.602.294	442.972.592
	29.801.737.904	1.022.161.610.079	(94.850.564.495)	(929.387.783.822)	2.640.478.758	30.365.478.424

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong thuế GTGT được khấu trừ là khoản thuế GTGT đã được Tổng Công ty làm hồ sơ xin hoàn là 76 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 265,7 tỷ Đồng) và đang chờ kết quả từ các cơ quan thuế.

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	99.698.720.422	89.010.638.713	125.046.085.544	14.108.490.401	**327.863.935.080**
Mua trong năm	224.104.251	9.427.703.162	23.535.265.458	622.800.517	**33.809.873.388**
Tăng do mua công ty con	-	-	1.974.264.000	-	**1.974.264.000**
Thanh lý, nhượng bán	(9.073.960.800)	(2.759.739.103)	(5.438.730.182)	(1.335.230.380)	**(18.607.660.465)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	90.848.863.873	95.678.602.772	145.116.884.820	13.396.060.538	**345.040.412.003**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	61.215.381.454	73.169.522.383	92.412.942.320	13.072.227.503	**239.870.073.660**
Khấu hao trong năm	4.117.093.488	5.554.059.924	12.346.836.097	695.063.734	**22.713.053.243**
Tăng do mua công ty con	-	-	1.860.614.599	-	**1.860.614.599**
Thanh lý, nhượng bán	(2.614.906.625)	(2.236.615.912)	(5.172.025.776)	(1.269.246.380)	**(11.292.794.693)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	62.717.568.317	76.486.966.395	101.448.367.240	12.498.044.857	**253.150.946.809**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	38.483.338.968	15.841.116.330	32.633.143.224	1.036.262.898	**87.993.861.420**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	28.131.295.556	19.191.636.377	43.668.517.580	898.015.681	**91.889.465.194**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 118,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119,7 tỷ Đồng).

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	101.988.494.434	4.871.690.198	**106.860.184.632**
Mua trong năm	8.200.800.000	304.470.600	**8.505.270.600**
Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	6.120.000.000	-	**6.120.000.000**
Thanh lý, nhượng bán	(3.651.185.053)	(68.178.000)	**(3.719.363.053)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	112.658.109.381	5.107.982.798	**117.766.092.179**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	4.357.318.959	**4.357.318.959**
Khấu hao trong năm	847.886.719	346.009.054	**1.193.895.773**
Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	2.351.213.790	-	**2.351.213.790**
Thanh lý, nhượng bán	(246.511.719)	(68.178.000)	**(314.689.719)**
	2.952.588.790	4.635.150.013	**7.587.738.803**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	101.988.494.434	514.371.239	**102.502.865.673**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	109.705.520.591	472.832.785	**110.178.353.376**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2,96 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2,87 tỷ Đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.120.000.000	852.074.158.578	**858.194.158.578**
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12)	(6.120.000.000)	-	**(6.120.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	852.074.158.578	**852.074.158.578**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.198.213.790	97.567.129.859	**99.765.343.649**
Khấu hao trong năm	153.000.000	40.702.906.878	**40.855.906.878**
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12)	(2.351.213.790)	-	**(2.351.213.790)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	138.270.036.737	**138.270.036.737**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.921.786.210	754.507.028.719	**758.428.814.929**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	713.804.121.841	**713.804.121.841**

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê; và
- Quyền sử dụng đất do một công ty con sở hữu để cho thuê. Tuy nhiên, công ty này đã chấm dứt hợp đồng cho bên thứ ba thuê tại ngày 31 tháng 3 thăm 2019. Từ ngày 1 tháng 4 năm 2019, quyền sử dụng đất được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh của công ty con này. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại giá trị của bất động sản đầu tư thành TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ giá trị của nhà cửa, vật kiến trúc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Trong năm 2019, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 121.543.652.838 Đồng (năm 2018: 116.376.984.794 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2019 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 34.873.788.406 Đồng (năm 2018: 42.336.131.341 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dự án Cape Pearl (trước đây là Petrosetco SSG Tower)	37.509.649.278	37.503.649.278
Khác	1.966.541.997	1.008.844.876
	39.476.191.275	38.512.494.154

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	38.512.494.154	102.728.014.308
Tăng do mua mới	1.165.909.091	331.223.002
Phân loại lại sang hàng tồn kho	-	(64.546.743.156)
Khác	(202.211.970)	-
Số dư cuối năm	39.476.191.275	38.512.494.154

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	96.796.156.531	99.171.522.333
Chi phí mua vỏ bình ga	79.965.942.521	48.402.203.601
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	313.170.657	20.572.583.834
Khác	34.091.751.978	30.383.757.751
	211.167.021.687	198.530.067.519

(*) Bao gồm khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	198.530.067.519	213.430.498.636
Tăng do mua mới	39.838.606.914	11.940.116.106
Phân bổ	(27.201.652.746)	(26.840.547.223)
Số dư cuối năm	211.167.021.687	198.530.067.519

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	3.310.854.521
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	3.300.000.000	3.300.000.000

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.310.854.521	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Số dư đầu năm	10.854.521	(3.300.000.000)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 38)	(3.310.854.521)	3.310.854.521
Số dư cuối năm	(3.300.000.000)	10.854.521
Trong đó:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	3.310.854.521
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng Công ty để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	12.243.060.000	13.773.442.500
Phân bổ (Thuyết minh 36)	(1.530.382.500)	(1.530.382.500)
Số dư cuối năm	10.712.677.500	12.243.060.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh.

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	*323.507.897.900*	*70.491.782.900*
Microsoft Regional Sales Corporation	*52.951.579.956*	*57.761.717.651*
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	*34.329.345.917*	*199.526.352.550*
Các bên thứ ba khác	*452.193.106.373*	*626.900.455.933*
	862.981.930.146	954.680.309.034
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	442.873.622.313	473.414.947.179
	1.305.855.552.459	1.428.095.256.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	11.855.255.385	10.809.235.647
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	74.065.646.207	78.540.531.090
	85.920.901.592	89.349.766.737

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chí phí thuê kho và vận chuyển	549.516.262	10.274.515.709
Chi phí lãi vay	5.344.004.221	8.490.392.082
Phụ cấp	4.813.930.494	474.089.660
Khác	8.616.671.357	9.106.500.233
	19.324.122.334	28.345.497.684

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu nhận trước (*)	27.272.727.273	27.272.727.273
Khác	719.415.531	4.597.443.913
	27.992.142.804	31.870.171.186

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu nhận trước (*)	20.454.545.483	47.727.272.747

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, một bên liên quan, để cho thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13 và Thuyết minh 41(b)).

22 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh	2.967.817.630	4.729.320.176
Phải trả cho đại lý, khách hàng	39.394.453.530	33.059.818.886
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 28)	32.282.864.484	37.683.689.120
Phải trả cho hợp đồng bảo hiểm các khoản phải thu	-	44.590.090.748
Khác	46.451.102.537	59.350.993.762
	121.096.238.181	179.413.912.692

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga (*)	29.001.185.411	27.872.772.164
Ký quỹ, ký cược khác	7.490.188.553	18.791.253.958
Tiền thuê đất ở Vũng Tàu (**)	4.481.270.945	7.030.627.285
Khác	882.489.309	940.518.269
	41.855.134.218	54.635.171.676

(*) Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga được kết chuyển vào thu nhập khác tương ứng với thời gian phân bổ khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga (Thuyết minh 2.22) theo quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – "*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*".

(**) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến các hợp đồng thuê đất.

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân. Chi tiết được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Nhận tiền vay trong năm VND	Hoàn trả tiền vay trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần ("TMCP") Ngoại Thương Việt Nam	209.290.236.950	1.038.771.370.849	(937.524.748.209)	-	310.536.859.590
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	407.904.543.961	-	(407.904.543.961)	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	434.735.344.254	656.538.853.250	(1.029.297.023.095)	-	61.977.174.409
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	48.669.089.968	1.696.992.834.433	(1.190.238.131.375)	-	555.423.793.026
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	391.201.759.866	1.409.270.615.584	(1.510.922.006.792)	-	289.550.368.658
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	82.000.000.000	486.200.000.000	(568.200.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	28.572.727.562	-	(28.572.727.566)	29.494.928.138	29.494.928.134
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	27.410.669.600	(27.410.669.600)	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.917.055.159	25.344.109.754	(17.914.069.237)	-	19.347.095.676
Vay cá nhân	-	4.838.450.000	(500.000.000)	-	4.338.450.000
	1.614.290.757.720	5.345.366.903.470	(5.718.483.919.835)	29.494.928.138	1.270.668.669.493

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản thế chấp của các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bao gồm:
- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với giá trị là là 3.430,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.812,6 tỷ Đồng và 30 triệu Đô la Mỹ) (Thuyết minh 42(c));
- Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh và tại số 8E Lương Hữu Khánh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1; và
- Một phần tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5(a)).

Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay từ cá nhân không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 9,9%/năm.

Các khoản vay được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Nhận tiền vay trong năm VND	Hoàn trả tiền vay trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	279.910.424.775	-	-	(29.494.928.138)	250.415.496.637
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (**)	-	4.800.000.000	(450.000.000)	-	4.350.000.000
	279.910.424.775	4.800.000.000	(450.000.000)	(29.494.928.138)	254.765.496.637

(*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là khoản vay bằng Việt Nam Đồng trong đó bao gồm 2 hợp đồng vay có thời hạn 2 năm, lần lượt từ tháng 10 năm 2019 và từ tháng 12 năm 2019, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay với lãi suất thay đổi theo từng khế ước vay do ngân hàng này công bố.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	74.486.291.576	67.424.459.272
Trích lập từ LNST chưa phân phối các năm trước	4.511.149.927	9.339.706.251
Trích lập từ LNST chưa phân phối năm nay	7.218.580.968	8.333.602.990
Tăng do mua công ty con	236.340.501	-
Sử dụng quỹ	(10.235.849.476)	(9.118.976.937)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các công ty con	(2.084.700.000)	(1.492.500.000)
Giảm khác (*)	(40.074.960.843)	-
Số dư cuối năm	34.056.852.653	74.486.291.576

(*) Bao gồm trong giảm khác là khoản thưởng các nhân viên có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Tổng Công ty.

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.590.310)	-	(1.590.310)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.009.814	-	85.009.814	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,7	209.738.510.000	24,7
Các cổ đông khác	641.667.619.368	75,3	641.667.619.368	75,3
	851.406.129.368	100	851.406.129.368	100

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	(35.523.322.342)	172.453.174.126	303.178.676.162	1.496.767.908.335	163.812.852.269	**1.660.580.760.604**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	113.081.223.363	113.081.223.363	16.861.274.457	**129.942.497.820**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.267.255.570)	(15.267.255.570)	(2.406.053.671)	**(17.673.309.241)**
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(14.595.110.632)	-	-	(14.595.110.632)	-	**(14.595.110.632)**
Chia cổ tức	-	-	34.080.000.000	-	-	(135.936.890.213)	(101.856.890.213)	(35.988.398.831)	**(137.845.289.044)**
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	(768.418.152)	(768.418.152)	768.418.152	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	90.820.087.775	(50.118.432.974)	172.453.174.126	264.287.335.590	1.477.361.457.131	143.048.092.376	**1.620.409.549.507**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.400.000.000	**3.400.000.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	122.071.092.323	122.071.092.323	5.245.629.954	**127.316.722.277**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(9.620.490.808)	(9.620.490.808)	(2.109.240.087)	**(11.729.730.895)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	40.896.000.000	-	-	(113.340.103.168)	(72.444.103.168)	(38.630.837.332)	**(111.074.940.500)**
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	11.996.000.000	**11.996.000.000**
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	59.912.225	-	(285.882.826)	(5.452.422.064)	(5.678.392.665)	5.678.392.665	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	131.776.000.000	(50.118.432.974)	272.167.291.300	157.945.411.873	1.511.689.562.813	128.628.037.576	**1.640.317.600.389**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2018 hoặc tạm trích từ kế hoạch lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2019 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(**) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ phê duyệt mức trích lập của quỹ đầu tư và phát triển là 100.000.000.000 Đồng.

27 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2019 VND	2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	181.244.598.000	171.665.773.000
Vốn khác của chủ sở hữu	36.223.230.000	22.686.160.000
Cổ phiếu quỹ	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.366.690.987	7.080.808.161
LNST chưa phân phối	(95.036.481.411)	(57.214.648.785)
	128.628.037.576	143.048.092.376

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	143.048.092.376	163.812.852.269
Tăng vốn góp của chủ sở hữu	3.400.000.000	-
Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ cổ tức được chia bằng cổ phiếu	10.137.070.000	8.447.670.000
Lợi nhuận thuần	5.245.629.954	16.861.274.457
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.109.240.087)	(2.406.053.671)
Cổ tức đã chia	(48.767.907.332)	(44.436.068.831)
Tăng do mua công ty con	11.996.000.000	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	5.678.392.665	768.418.152
Số dư cuối năm	128.628.037.576	143.048.092.376

28 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	37.683.689.120	22.777.755.034
Cổ tức phải trả trong năm	162.108.010.500	180.372.959.044
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	(51.033.070.000)	(42.527.670.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(113.304.830.166)	(120.145.639.162)
Giảm khác	(3.170.934.970)	(2.793.715.796)
Số dư cuối năm	32.282.864.484	37.683.689.120

29 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	122.071.092.323	113.081.223.363
Tạm trích/thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(9.620.490.808)	(10.439.399.027)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	112.450.601.515	102.641.824.336
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.009.814	85.851.054
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.323	1.196

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2018 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

Trong năm 2019, Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2019 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc vào ngày 31.12.2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	113.081.223.363	-	113.081.223.363
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(6.405.919.489)	(4.033.479.538)	(10.439.399.027)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	106.675.303.874	(4.033.479.538)	102.641.824.336
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.851.054	-	85.851.054
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.243	-	1.196

29 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tang làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.893.098,52 Đô la Mỹ và 250,96 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.838.469,58 Đô la Mỹ và 262,79 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 42(a)(ii).

31 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	8.547.695.744.167	9.671.234.648.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.600.932.822.183	1.566.118.830.419
	10.148.628.566.350	11.237.353.478.530
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(75.984.445.226)	(68.351.778.606)
Giảm giá bán hàng	(15.928.334.551)	(16.367.084.140)
Hàng bán bị trả lại	(48.226.940.380)	(60.658.281.045)
	(140.139.720.157)	(145.377.143.791)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	8.407.556.024.010	9.525.857.504.320
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.600.932.822.183	1.566.118.830.419
	10.008.488.846.193	11.091.976.334.739

32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.245.282.399.533	9.245.319.099.769
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	1.157.267.628.409	1.172.154.959.288
(Hoàn nhập dự phòng)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.195.463.560)	12.061.170.130
	9.397.354.564.382	10.429.535.229.187

(*) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bao gồm chi phí lãi vay với số tiền là 28,3 tỷ Đồng (năm 2018: 29,2 tỷ Đồng), liên quan đến lãi vay của Dự án Nghi Sơn. Sau khi Dự án này đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 23), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	26.896.128.366	61.028.163.419
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.463.225.105	7.285.458.238
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	3.384.565.760
Tiền lãi phạt thanh toán chậm	402.353.015	8.375.041.559
Khác	3.888.608.270	604.640.136
	37.650.314.756	80.677.869.112

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	67.681.145.079	93.376.087.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.362.314.209	8.709.718.138
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	480.229.299	20.160.000.000
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	24.077.643	-
Chiết khấu thanh toán	225.015.647	2.447.873.728
Khác	3.287.033.544	568.294.733
	73.059.815.421	125.261.973.866

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương	88.949.879.878	86.944.839.253
Chi phí vận chuyển	36.106.697.947	36.188.309.974
Chi phí quảng cáo	9.708.349.011	12.940.920.945
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.820.158.042	2.512.309.275
Chi phí thuê kho	21.560.539.685	22.625.323.369
Chi phí hoa hồng	14.036.097.485	6.831.489.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.560.645.456	12.351.658.022
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.905.398.963	1.804.255.040
Chi phí bảo hiểm	6.299.379.108	3.943.962.453
Chi phí khác bằng tiền	38.631.637.696	54.632.957.177
	223.578.783.271	240.776.025.051

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương	86.551.126.492	72.501.979.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.196.567.745	8.433.268.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.543.634.881	31.317.748.851
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	75.199.081.694	38.291.826.491
Chi phí quản lý	995.988.167	6.041.917.929
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)	1.530.382.500	1.530.382.500
Khác	52.478.855.669	44.785.869.773
	251.495.637.148	202.902.993.436

37 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Phân bổ tiền kỹ quỹ, ký cược vỏ bình ga	6.174.203.143	5.896.226.162
Tiền phạt thu được (*)	27.626.828.676	169.942.249
Lãi do thanh lý TSCĐ	71.170.091.999	1.328.461.487
Khác	2.846.304.568	6.167.726.032
	107.817.428.386	13.562.355.930
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt (*)	(15.958.743.655)	(1.787.586.088)
Khác	(6.929.568.790)	(2.472.933.541)
	(22.888.312.445)	(4.260.519.629)
Lợi nhuận khác	84.929.115.941	9.301.836.301

(*) Các khoản này thể hiện khoản tiền phạt phải thu từ nhà cung cấp và phải trả cho khách hàng do chậm cung cấp dịch vụ sau khi nghiệm thu hợp đồng trong năm nay.

38 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.145.058.318	182.512.486.730
Thuế tính ở thuế suất 20%	37.029.011.664	36.502.497.346
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.295.496.623	1.680.454.389
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.616.730.688	14.630.310.809
Dự phòng thiếu/(thừa) thuế TNDN của các năm trước	1.971.786.589	(225.467.767)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(84.689.523)	(17.805.867)
Chi phí thuế TNDN (*)	57.828.336.041	52.569.988.910
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	54.517.481.520	55.880.843.431
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	3.310.854.521	(3.310.854.521)
	57.828.336.041	52.569.988.910

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

39 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	29.339.302.052	93.000.662.258
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.641.428.795	514.859.563.943
Chi phí nhân công	567.610.090.246	521.120.158.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.600.145.754	66.739.258.988
Phân bổ lợi thế thương mại	1.530.382.500	1.530.382.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.195.463.560)	12.061.170.130
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	75.199.081.694	38.291.826.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.774.757.112	405.810.628.886
Chi phí lãi vay hoàn lại (Thuyết minh 32)	28.368.774.772	29.256.661.676
Chi phí vận chuyển	8.686.420.190	7.493.891.523
Chi phí sửa chữa, bảo trì	23.743.430.217	30.456.649.477
Chi phí quản lý trả cho bên liên quan (Thuyết minh 41(a))	995.988.167	6.041.917.929
Chi phí công cụ dụng cụ	18.284.003.662	22.665.686.608
Chi phí thuê văn phòng	16.731.789.278	17.310.893.159
Chi phỉ quảng cáo	8.129.395.347	13.206.730.313
Chi phí tiếp khách	10.211.202.486	13.349.022.284
Chi phí điện, nước	10.866.559.853	12.856.975.481
Chi phí dịch vụ vệ sinh	69.131.363.987	50.482.869.431
Khác	91.110.493.365	111.998.533.986
	1.929.759.145.917	1.968.533.483.290

40 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2019 VND	2018 VND
Mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác mà chưa thanh toán	82.943.600	2.026.698.327
Góp vốn vào công ty liên kết bằng cách cấn trừ với phải thu khác	16.000.000.000	-

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Tổng Công ty như được trình bày ở Thuyết minh 5(a) do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

40 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT") (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo khế ước thông thường	5.315.947.783.934	6.662.948.556.690
Khoản vay tăng do mua công ty con	34.219.119.536	-
	5.350.166.903.470	6.662.948.556.690
(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Số tiền gốc vay đã thực trả trong năm	5.718.933.919.835	7.078.799.826.342

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,7% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	102.587.769.064	134.171.945.638
Công ty thành viên thuộc PVN	682.686.218.682	1.416.226.132.790
	785.273.987.746	1.550.398.078.428
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	23.280.883.112	19.759.753.049
Công ty thành viên thuộc PVN	749.081.248.835	744.366.925.882
	772.362.131.947	764.126.678.931
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.706.346.507	4.775.916.385
iv) Các giao dịch khác		
Cổ tức đã trả cho PVN	20.973.851.000	25.169.460.039
Chi phí quản lý trả cho PVN	995.988.167	6.041.917.929

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
PVN	15.588.778.033	15.192.801.006
Công ty thành viên thuộc PVN	126.442.056.735	274.384.851.335
	142.030.834.768	289.577.652.341
ii) Phải thu ngắn hạn khác		
PVN	-	564.093.538
Công ty thành viên thuộc PVN	-	1.044.022.765
Nhân sự chủ chốt	2.824.646.687	45.969.950.931
	2.824.646.687	47.578.067.234
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
PVN	267.091.684.091	301.669.366.269
Công ty thành viên thuộc PVN	175.781.938.222	171.745.580.910
	442.873.622.313	473.414.947.179
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty thành viên thuộc PVN	74.065.646.207	78.540.531.090
v) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 21(a))		
Công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273
vi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 21(b))		
Công ty thành viên thuộc PVN	20.454.545.483	47.727.272.747

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
vii) Phải trả ngắn hạn khác		
PVN	2.967.817.630	4.729.320.176
Công ty thành viên thuộc PVN	6.162.107.710	17.063.173.604
	9.129.925.340	21.792.493.780
viii) Phải trả dài hạn khác		
PVN	1.108.248.372	-
Công ty thành viên thuộc PVN	412.290.726	5.207.861.036
	1.520.539.098	5.207.861.036

42 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê kho và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	54.676.289.807	12.693.743.792
Từ 1 năm đến 5 năm	43.597.970.137	14.938.377.131
Trên 5 năm	63.963.103.508	54.941.664.415
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	162.237.363.452	82.573.785.338

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	144.559.684.006	137.408.413.985
Từ 1 năm đến 5 năm	375.620.829.970	388.013.783.137
Trên 5 năm	194.358.846.690	239.914.838.035
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	714.539.360.666	765.337.035.157

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết góp vốn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty và dự án như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31.12.2019 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2019 VND
PSSSG (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	360.700.000.000		26.733.401.247	333.966.598.753

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Công ty mẹ góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các cổ đông của ITS vẫn chưa thực hiện góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

43 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo *cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	2019				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng tài sản	2.100.447.197.988	357.961.770.717	365.211.627.837	2.142.713.904.816	**4.966.334.501.358**
Tổng nợ phải trả	1.790.547.586.331	279.626.944.050	255.496.828.796	1.000.345.541.792	**3.326.016.900.969**

	2018				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng tài sản	2.548.208.090.080	490.386.271.526	454.122.238.264	2.070.344.974.367	**5.563.061.574.237**
Tổng nợ phải trả	2.076.901.583.279	450.053.811.006	348.930.222.350	1.066.766.408.095	**3.942.652.024.730**

43 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Các dịch vụ khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.255.802.830.435	389.134.464.024	1.711.719.666.643	1.651.831.885.091	**10.008.488.846.193**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.929.596.797.790)	(312.580.781.913)	(1.645.730.762.945)	(1.509.446.221.734)	**(9.397.354.564.382)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.206.032.645	76.553.682.111	65.988.903.698	142.385.663.357	**611.134.281.811**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Các dịch vụ khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.476.312.872.744	1.274.770.115.191	1.663.293.105.389	1.677.600.241.415	**11.091.976.334.739**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.117.230.528.773)	(1.173.769.472.749)	(1.609.696.775.631)	(1.528.838.452.034)	**(10.429.535.229.187)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.082.343.971	101.000.642.442	53.596.329.758	148.761.789.381	**662.441.105.552**

44 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và thuê mặt bằng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiền tàng* và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – *Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch HĐQT chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất.

45 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, cũng như đánh giá điều kiện cho vay của các hợp đồng tín dụng của Tổng Công ty,... Tại thời điểm này, Chủ tịch HĐQT không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT